

GIẢNG DẠY TIẾNG ANH NHƯ MỘT CHUYÊN NGÀNH CHO SINH VIÊN KHIẾM THỊ THEO HƯỚNG GIÁO DỤC HÒA NHẬP TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ, ĐHQGHN

Nguyễn Tuấn Anh*

*Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 04 tháng 02 năm 2020

Chỉnh sửa ngày 25 tháng 02 năm 2020; Chấp nhận đăng ngày 31 tháng 03 năm 2020

Tóm tắt: Giáo dục hòa nhập ở đại học đang dần trở thành một hướng đi phổ biến trên thế giới trong nhiều lĩnh vực đào tạo, và Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN là một trong số ít các trường đại học chuyên ngữ tại Việt Nam có sinh viên khiếm thị theo học chương trình đại học chính quy. Bằng cách sử dụng hồi ký học tập của sinh viên khiếm thị vừa tốt nghiệp và phỏng vấn trực tiếp, nghiên cứu này tập trung phân tích các yếu tố tham gia vào quá trình tạo ra một “sản phẩm đặc biệt” và đề xuất một mô hình quy trình đào tạo sinh viên khiếm thị ở bậc đại học. Kết quả thu được bước đầu giúp khẳng định tính khả thi của mô hình nếu các trường đại học “thực sự nghiêm túc” và mong muốn mở cửa cơ hội dành cho sinh viên khiếm thị.

Từ khóa: đào tạo cử nhân, khiếm thị, giáo dục hòa nhập, phát triển chương trình

1. Tổng quan

1.1. Xu hướng giáo dục hòa nhập ở đại học

Giáo dục hòa nhập dành cho người khuyết tật nói chung và người khiếm thị nói riêng đang ngày càng được chú trọng trên thế giới. Giáo dục hòa nhập được hiểu là cho phép sự tham gia của người khuyết tật trong môi trường học tập thông thường khi các điều kiện cần thiết được đảm bảo.

Theo Mani (1998), các nghiên cứu về giáo dục hòa nhập đã giúp khẳng định một điều rằng trẻ em khiếm thị phát triển và đạt được thành tựu cao hơn khi được nuôi dưỡng, đào tạo trong môi trường ít bị hạn chế nhất. Nhưng thực tế cho thấy chỉ có khoảng 10% trẻ em khiếm thị tại các quốc gia đang phát triển có

cơ hội được tiếp nhận giáo dục, vì thế giáo dục hòa nhập được coi là hướng tiếp cận khả thi nhất về mặt kinh tế, tâm lý, và dễ được xã hội chấp nhận nhất để mang đến cơ hội học tập cho trẻ. Một điều cũng cần được nhấn mạnh là giáo dục hòa nhập không chỉ đơn giản là đặt một người khiếm thị vào trong một lớp học thông thường, mà cần có sự trợ giúp về tất cả các mặt như: công cụ học tập, tài liệu học tập, kỹ năng giảng dạy của giáo viên và đặc biệt là yếu tố thời điểm để sử dụng các tài liệu phù hợp dành cho người khiếm thị trong một lớp học thông thường.

Hutchinson và cộng sự (1998) là những người thuộc nhóm các nhà giáo dục tiên phong trong việc kêu gọi gỡ bỏ rào cản tiếp cận giáo dục đại học dành cho người khiếm thị. Họ cho rằng tất cả mọi người cần được trao cơ hội để đạt được mục tiêu giáo dục tối đa của bản thân, và mức độ người khuyết tật nói chung

* ĐT.: 84-948631359

Email: tuan34anh2@gmail.com

và người khiếm thị nói riêng đạt được với kỳ vọng học tập của họ sẽ là thước đo tính hiệu quả và tiến bộ của một hệ thống giáo dục.

Giá trị cốt lõi của giáo dục hòa nhập thể hiện ở quan điểm rằng không nên coi khó khăn trong giáo dục nằm ở phía người học khiếm thị, mà thay vào đó các trường đại học nên tìm hiểu và đáp ứng các yêu cầu cá nhân người học. Chúng ta nên tập trung tìm hiểu cách thức học tập của từng nhóm người học, hỗ trợ họ những điều kiện tốt nhất có thể để giúp họ vượt qua các rào cản. Mấu chốt vấn đề nằm ở chỗ các trường đại học có sẵn sàng mở rộng cánh cửa cơ hội cho đối tượng gặp bất lợi trong học tập và tạo ra cơ chế phù hợp cho nhóm đối tượng này hay không. Khi cơ hội giáo dục đại học dành cho người khuyết tật nói chung và khiếm thị nói riêng được mở rộng, mục tiêu cuối cùng của giáo dục hòa nhập là giúp họ đứng trên đôi chân của mình, tự lập, tham gia lực lượng lao động xã hội.

Theo Fichten (1988), giáo dục đại học dành cho người khuyết tật còn quan trọng hơn dành cho người không khuyết tật, bởi những giá trị việc làm trong tương lai. Quan điểm này đang ngày càng thể hiện rõ trong xu hướng của thế giới dành cho giáo dục đại học theo hướng hòa nhập dành cho người khuyết tật, đặc biệt người khiếm thị, nhằm mở ra cơ hội hòa nhập, tự phát triển và chăm lo cuộc sống cho người khuyết tật thông qua các cơ hội việc làm được mở rộng.

1.2. Giáo dục hòa nhập và cơ hội việc làm cho người khiếm thị

Vấn đề việc làm cho người khiếm thị đã được các nhà nghiên cứu trên thế giới tập trung tìm hiểu, trong đó nổi bật là nghiên cứu chuyên sâu của nhóm Crudden (1998) về những rào cản đối với người khiếm thị trong quá trình tìm việc làm. Có thể phân chia các rào cản này thành ba nhóm chính: (1) thái độ và sự kỳ thị

của nhà tuyển dụng và cộng đồng; (2) kỹ năng nghề nghiệp; (3) hạn chế về sức khỏe. Nhóm nghiên cứu của Crudden nhận định cần có một hướng tiếp cận đa chiều để giúp các tổ chức xã hội có thể hỗ trợ tốt nhất người khiếm thị trong quá trình tìm kiếm việc làm.

Bên cạnh nghiên cứu này, một số nghiên cứu gần đây cũng chỉ ra những yếu tố tác động đến khả năng tìm việc thành công của người khiếm thị trong định hướng nghề nghiệp. McDonnall và Crudden (2009) chỉ ra rằng yếu tố kinh nghiệm việc làm trong quá trình học tại trường của người khiếm thị đóng vai trò quan trọng nhất trong khả năng tìm được việc làm, bên cạnh các yếu tố khác như năng lực học thuật, sự quyết tâm, khả năng tự đưa ra quyết định, và khả năng sử dụng công nghệ hỗ trợ đặc biệt. Một nghiên cứu khác của nhóm nghiên cứu Shaw (2007) trên đối tượng thanh niên khiếm thị tại Canada chỉ ra rằng vai trò của nâng cao trình độ giáo dục cho người khiếm thị là đặc biệt quan trọng, và kêu gọi các bậc phụ huynh cần tập trung nâng cao trình độ giáo dục cho trẻ khiếm thị ở mức tốt nhất có thể.

Như vậy, có thể thấy các nghiên cứu trên thế giới trong những năm qua có xu hướng tập trung vào phân tích các rào cản, các yếu tố tác động đến cơ hội nghề nghiệp dành cho người khiếm thị, và ngày càng đánh giá cao vai trò của nâng cao kỹ năng nghề nghiệp và trình độ giáo dục cho người khiếm thị. Câu hỏi mà thế giới đang đặt ra hiện nay là, trong bối cảnh nhiều nghiên cứu cho thấy khả năng tư duy của người khiếm thị không có sự khác biệt so với người không khiếm thị, liệu đào tạo trình độ người khiếm thị theo hướng giáo dục hòa nhập có phải là giải pháp khả thi, đặc biệt ở bậc đại học?

Để trả lời câu hỏi này, đã có nhiều nghiên cứu trong thời gian gần đây tìm hiểu sâu hơn về giáo dục đại học dành cho người khuyết

tật. Theo Vickerman và Blundell (2010), điều quan trọng nhất để thúc đẩy giáo dục đại học cho người khuyết tật nói chung và khiếm thị nói riêng không nằm ở chính sách pháp luật, mà ở thái độ của các cơ sở giáo dục đại học đối với việc mở cửa và tạo điều kiện phát triển cho người khuyết tật. Nhiều sinh viên khuyết tật trong nghiên cứu này cho biết họ thậm chí không dám công khai tình trạng khuyết tật của mình khi nộp đơn xin học vì sợ sẽ không được học những môn mình ưa thích. Do đó, Vickerman và Blundell kêu gọi các trường đại học cần chủ động hơn nữa trong khâu tuyển sinh để khuyến khích sinh viên tương lai công khai tình trạng khuyết tật của bản thân, kèm theo cam kết rằng những sinh viên này sẽ được đối xử bình đẳng, tôn trọng cùng với nỗ lực xử lý các rào cản có thể có trong một môi trường học tập tích cực. Ngoài ra, việc trao đổi với sinh viên khuyết tật trước khi nhập học cũng là một điều các cơ sở giáo dục đại học cần quan tâm thực hiện để đảm bảo rằng những sự hỗ trợ sắp tới là điều mà họ cần trong quá trình học tập.

Liên quan đến cơ hội việc làm, Vickerman và Blundell (2010) nhận thấy có tới 50% sinh viên khuyết tật không có cơ hội làm việc với trung tâm tư vấn giới thiệu việc làm của nhà trường, hoặc nếu có thì mức độ tư vấn việc làm cũng rất hạn chế. Điều đó cho thấy những tuyên bố rằng cơ hội việc làm đang ngày càng mở rộng với người khuyết tật chỉ là kết quả của các ràng buộc pháp lý, còn thực tế người khuyết tật vẫn cần sự hỗ trợ chủ động hơn, đa dạng hơn bởi họ thường không sẵn sàng cho quá trình hội nhập thể giới việc làm sau khi tốt nghiệp đại học và tỏ ra thiếu định hướng.

Fuller và các cộng sự (2004) đã nghiên cứu sâu hơn về những rào cản thực tế trong quá trình học tập tại đại học dành cho người khuyết tật. Học trên giảng đường gây nhiều khó khăn nhất cho sinh viên khuyết tật vì đòi

hỏi người học phải sử dụng nhiều kỹ năng tư duy, ghi chép cùng một lúc. Ba vấn đề khác có cùng mức độ ảnh hưởng tiêu cực là các lớp học trong trường, ngoài trường và sử dụng các trang thiết bị công nghệ thông tin.

Những rào cản liên quan đến kiểm tra đánh giá cũng được nhóm nghiên cứu Fuller (2004) tìm hiểu, trong đó sinh viên khuyết tật gặp khó khăn nhất với những bài tập lớn đòi hỏi kỹ năng viết. Bên cạnh đó, kiểm tra vấn đáp và các kỳ thi khác cũng khiến sinh viên khuyết tật gặp nhiều khó khăn. Ngoài ra, một số rào cản khác mà nhóm Fuller đề cập cũng được nhắc tới trong các nghiên cứu khác như nghiên cứu của Holloway (2010), Goode (2001) và Konur (2006), bao gồm thái độ và khả năng hợp tác, hỗ trợ của đội ngũ nhân viên phục vụ, giảng viên, chính sách, quy định.

Tóm lại, trong bối cảnh ngày càng có nhiều sự quan tâm của chính sách giáo dục đại học dành cho người khuyết tật, xu hướng nghiên cứu thế giới hiện nay đang tập trung tìm hiểu những rào cản, thách thức mà người khuyết tật phải đối mặt khi hòa nhập với đời sống học tập bậc đại học, từ đó kêu gọi những sự thay đổi nhiều mặt của các cơ sở giáo dục đại học khi mở cửa cho đối tượng sinh viên này. Tùy từng quốc gia mà mỗi nghiên cứu lại có những kết quả nghiên cứu và đề xuất khác nhau, nên việc cần phải có các nghiên cứu về giáo dục đại học cho người khuyết tật nói chung và khiếm thị nói riêng ở Việt Nam là điều cấp thiết, từ đó có thể đóng góp vào nỗ lực chung của thế giới trong việc bình đẳng hóa giáo dục.

1.3. Đào tạo ngoại ngữ trong giáo dục hòa nhập ở đại học tại Việt Nam

Tại Việt Nam, mặc dù chưa có nhiều các công trình nghiên cứu chuyên sâu công bố rộng rãi, nhưng thông tin tại các diễn đàn cấp quốc gia do các cơ quan liên quan tổ chức

cũng phần nào cho thấy những thách thức mà người khiếm thị đang phải đối mặt trong quá trình tìm việc làm.

Gần đây là Hội thảo “Hỗ trợ người khiếm thị học tập và học nghề” do Khoa Công tác xã hội Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐHQG TP.HCM) tổ chức năm 2014 (Thùy An, 2014). Theo đó, chỉ có khoảng 7% trẻ khiếm thị độ tuổi đến trường được đi học, và chỉ có khoảng 15% người khiếm thị được học nghề và có việc làm, trong đó những nghề chủ yếu là massage, nhạc công, nhân viên nghe điện thoại, nghề thủ công và một số nghề khác. Cơ hội nghề nghiệp ít không chỉ do định kiến xã hội, nghề đào tạo ít, mà còn bởi cơ hội học lên cao, ví dụ học đại học, cũng bị ảnh hưởng bởi hệ thống giáo dục hiện nay chưa thực sự hỗ trợ cho người khiếm thị.

Báo Người lao động năm 2011 tổng hợp các thông tin từ diễn đàn Hội thảo về đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người khiếm thị do Báo Giáo dục TP.HCM phối hợp với các đơn vị tổ chức (Phan Anh, 2011). Theo đó, cả nước hiện có hơn 1 triệu người khiếm thị, nhưng chỉ có khoảng 15% trong số này được học nghề, có việc làm ổn định và tự nuôi sống bản thân. Những nguyên nhân được chỉ ra bao gồm: hạn chế nghề đào tạo dành cho người khiếm thị, sự cạnh tranh trong cùng một nghề giữa người khiếm thị với người không khiếm thị (ví dụ nghề massage – một trong những nghề mà người khiếm thị làm tốt nhất), chưa nhận được sự đồng thuận từ nhiều doanh nghiệp.

Trong hội thảo này, một nhận định rất đáng chú ý được nêu ra là việc hạn chế về tiếng Anh khiến cho người khiếm thị khó tiếp cận được với các phần mềm dạy tin học, trong khi nghề công nghệ thông tin được coi là hướng phát triển phù hợp với xu thế phát triển hiện nay mà người khiếm thị có thể tham gia. *Nói cách khác, đào tạo ngoại ngữ chuyên sâu cho người khiếm thị trong môi trường hòa*

nhập có thể là một hướng đi giúp người khiếm thị có thể mở ra những cơ hội nghề nghiệp khác nhau như giảng dạy tiếng Anh hoặc hỗ trợ trực tiếp cho các ngành nghề khác đòi hỏi có ngoại ngữ.

Trên thực tế, học sinh khiếm thị ở Việt Nam hiện nay cũng đang dần được tiếp cận với hệ thống giáo dục dành cho người không khuyết tật, nhưng thường ở mức độ giáo dục phổ thông. Cũng đã có một số trường hợp tham gia đào tạo đại học ở một số ngành kỹ thuật, nhưng hầu như không có sự tham gia tại các ngành ngôn ngữ, đặc biệt là tiếng nước ngoài. Trong bối cảnh ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh, có thể trở thành công cụ hỗ trợ tốt cho quá trình xin việc sau này, giáo dục hòa nhập ở đại học ngành tiếng Anh cho người khiếm thị có thể sẽ là một hướng đi mới trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh tìm kiếm việc làm cho người khiếm thị.

1.4. Mục đích và câu hỏi nghiên cứu

Hoạt động tuyển sinh trong ba năm học 2014-2015, 2015-2016, và 2016-2017 của Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN có một sự thay đổi quan trọng với sự xuất hiện của 04 sinh viên khiếm thị theo học tại Khoa Sư phạm tiếng Anh. Tuy số lượng không nhiều, nhưng việc cho phép những sinh viên này học cùng với những sinh viên khác đặt ra nhiều vấn đề cần giải quyết trên mọi khía cạnh của giáo dục ngoại ngữ trong bối cảnh hiện nay tại Trường Đại học Ngoại ngữ nói riêng, và tại các trường đại học đào tạo chuyên ngoại ngữ nói chung.

Thực tế cho thấy nghiên cứu về giáo dục ngoại ngữ, cụ thể là tiếng Anh bậc đại học dành cho người khiếm thị tại Việt Nam còn hạn chế cả về cơ sở lý luận cũng như cơ sở thực tiễn. Do đó, khi các cơ sở giáo dục đại học chuyên ngoại ngữ ở Việt Nam đã bắt đầu mở cửa đối với người khiếm thị, trong đó có Trường Đại

học Ngoại ngữ, cần phải có nhiều hơn nữa các nghiên cứu chuyên sâu về mô hình giảng dạy, đường hướng tiếp cận, rào cản, thách thức... cho mảng giáo dục này. Nói cách khác, cần có những nghiên cứu phát triển một mô hình lý thuyết về giảng dạy tiếng Anh cho người khiếm thị ở bậc đại học Việt Nam, vì hiện nay chưa có một nghiên cứu nào tập trung vào vấn đề này. Nếu Việt Nam muốn mở rộng cơ hội học tiếng Anh chuyên sâu cho người khiếm thị ở bậc đại học, cần phải xây dựng được một mô hình lý thuyết như vậy để có thể đem lại nhiều lợi ích đúng từ phía người học khiếm thị.

Tuy nhiên, với số lượng sinh viên khiếm thị theo học chính quy còn rất hạn chế như hiện nay ở Trường Đại học Ngoại ngữ và trên toàn quốc, sẽ không dễ phát triển một mô hình lý thuyết như vậy vì thiếu những cơ sở thực tiễn cần thiết. Bên cạnh đó, nhiều câu hỏi khác cũng được đặt ra với việc triển khai mô hình đào tạo này. Các trường đại học đào tạo chuyên ngữ đã sẵn sàng cho sự thay đổi này chưa? Cơ sở chính sách giáo dục nào chi phối quá trình đào tạo ngoại ngữ nói chung và tiếng Anh nói riêng cho người khiếm thị ở bậc đại học? Đó là những vấn đề cần giải đáp, chưa kể tới các vấn đề khác liên quan tới phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá, cơ sở vật chất, đào tạo nguồn nhân lực giảng dạy, xây dựng học liệu phù hợp cho cả hai đối tượng sinh viên... Từ đó có thể đặt ra câu hỏi liệu các quy chế đào tạo và văn bản chính sách giáo dục hiện nay đã hướng đến sự thay đổi này chưa? Nếu chưa, đâu là điểm còn thiếu để hỗ trợ cho sự thay đổi này?

Với nhiều vấn đề được đặt ra như vậy, nghiên cứu này được tiến hành với mục đích chính là bước đầu xác định được mức độ hòa nhập của sinh viên khiếm thị khi được đào tạo theo đường hướng giáo dục hòa nhập tại Trường Đại học Ngoại ngữ và xác định được khả năng đáp ứng của hệ thống đào tạo

tại Trường Đại học Ngoại ngữ đối với việc giảng dạy ngoại ngữ cho người khiếm thị theo hướng giáo dục hòa nhập. Hai câu hỏi nghiên cứu bao gồm:

1. Sinh viên khiếm thị học tập như nào trong môi trường hòa nhập tại Trường Đại học Ngoại ngữ?

2. Những điều chỉnh nào đã được Trường Đại học Ngoại ngữ tiến hành để tạo ra môi trường hòa nhập cho hoạt động học tập của sinh viên khiếm thị?

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này được tiến hành dựa trên phương pháp nghiên cứu điển hình với sự tham gia của một trong hai sinh viên khiếm thị vừa tốt nghiệp đại học tại Trường Đại học Ngoại ngữ tính đến thời điểm năm 2019 (mã tên gọi là KT). Hai công cụ thu thập dữ liệu là hồi ký học tập và phỏng vấn trực tiếp qua điện thoại.

Việc lựa chọn hai công cụ này xuất phát từ đặc điểm sức khỏe đặc biệt của sinh viên KT. Do không có khả năng viết chữ trên giấy bình thường, nhưng lại có khả năng gõ trên máy tính tốt với sự hỗ trợ của phần mềm chuyên dụng, KT được mời tham gia nghiên cứu bằng cách gõ lại hồi ký học tập của mình trong suốt bốn năm học sau khi tốt nghiệp đại học, với những trải nghiệm trong các môn học khác nhau và các hình thức kiểm tra đánh giá, giảng dạy khác nhau. Bản mềm ở định dạng ‘.doc’ được gửi qua email và nội dung văn bản được phân tích để tìm câu trả lời cho các câu hỏi nghiên cứu.

Trong quá trình phân tích hồi ký học tập của KT, những vấn đề chưa rõ sẽ được làm sáng tỏ thông qua 02 cuộc phỏng vấn trực tiếp qua điện thoại với KT. Việc gặp gỡ trực tiếp không được tiến hành vì hạn chế về đi lại và một số yếu tố nhạy cảm cá nhân của KT.

Kết quả thu được đối với hồi ký học tập

là một văn bản dài 02 trang, tổng số từ là 576 với hai nội dung chính là học tập và kiểm tra đánh giá với các môn chung và môn thực hành tiếng. Nội dung phỏng vấn qua điện thoại tập trung vào việc làm rõ khả năng đáp ứng điều kiện học tập theo hướng giáo dục hòa nhập của Trường Đại học Ngoại ngữ, điều chỉnh với thi chuẩn đầu ra, cách sinh viên KT được tiếp cận và giảng dạy trên lớp, cũng như sự hỗ trợ của bạn bè, thầy cô trên lớp. Việc phân tích những dữ liệu này sẽ mở ra một bức tranh tổng thể về quá trình học tập tại Trường Đại học Ngoại ngữ của một sinh viên khiếm thị theo học một chuyên ngành chính quy, mà cụ thể ở đây là ngành tiếng Anh, và xa hơn có thể là một mô hình vận hành một chương trình đào tạo đại học chính quy theo hướng hòa nhập dành cho sinh viên khiếm thị.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. JAWS – “đôi mắt” của người khiếm thị

Để hoàn thành được việc học tập tại trường với tư cách là một sinh viên chính quy, KT cần đến nhiều sự hỗ trợ từ yếu tố công nghệ thông tin đến yếu tố con người. Một trong những phần mềm máy tính được coi là “đôi mắt” của người khiếm thị là JAWS (Job Access With Speech) được phát triển bởi Microsoft. Đây là phần mềm đọc màn hình dành cho người khiếm thị mạnh nhất hiện nay, giúp người khiếm thị kiểm soát được hệ thống máy tính chạy hệ điều hành Windows và các phần mềm trên đó.

JAWS chuyển văn bản trên màn hình thành giọng nói, từ đó KT có thể tiếp cận được các văn bản tài liệu học tập trên lớp, trả lời email, và làm bài tập trên máy tính. Tuy nhiên, hạn chế của phần mềm là không miêu tả được tranh ảnh, biểu đồ, nên nhiều lúc ảnh hưởng đến khả năng khai thác tối đa tài liệu học tập. Thông thường, khi làm bài sinh viên KT phải di chuyển qua từng từ một vì nếu cho máy đọc cả dòng hoặc cả đoạn thì sẽ khó nghe, khó

theo dõi. Thậm chí, JAWS còn không phân biệt được chữ thường với chữ in đậm hoặc in nghiêng, gây khó khăn khi gặp phải những câu hỏi về từ in đậm trong đoạn văn.

Mặc dù vậy, với khả năng hỗ trợ tốt cho người khiếm thị, JAWS và một số phần mềm đọc màn hình khác có thể coi là cầu nối giữa KT và môi trường học tập đại học, giúp KT và các sinh viên khiếm thị khác giải quyết được nút thắt quan trọng nhất là tiếp nhận và xử lý thông tin ở mức độ vừa đủ, đáp ứng được các yêu cầu cơ bản của hoạt động học tập.

3.2. Học tập hòa nhập

Với công cụ JAWS hỗ trợ việc học tập, sinh viên KT tiến hành các hoạt động học tập của mình như một sinh viên có điều kiện sức khỏe bình thường với một số điều chỉnh trong từng môn học cụ thể. Nghĩa là, KT không phải học phòng riêng, giáo viên riêng, giáo trình riêng, mà đến lớp theo lịch học như các sinh viên khác, nhưng ngay trong tuần học đầu tiên, KT cần thông báo cho giáo viên biết về tình trạng khiếm thị của mình với hai mục đích: (1) Giúp KT có lý do để đề nghị sự hỗ trợ từ giáo viên và bạn học; (2) Giúp giáo viên luôn ý thức được sự khác biệt của lớp học có KT so với các lớp học bình thường khác, từ đó có những điều chỉnh phù hợp.

Hồi ký học tập trong 04 năm học tại Trường Đại học Ngoại ngữ của sinh viên KT cho thấy các văn bản tài liệu học tập được số hóa (bản mềm) là kênh thông tin quan trọng nhất trong tất cả các môn học. Bản mềm có thể là bản mềm bài giảng, tài liệu hỗ trợ được cung cấp trực tiếp bởi giáo viên, hoặc bản cứng được scan và sử dụng công cụ chuyển đổi sang định dạng văn bản mà phần mềm JAWS có thể đọc được trên máy tính. Tất nhiên, vẫn có sự khác biệt trong việc tiếp cận giữa các học phần môn chung và học phần môn thực hành tiếng. Cụ thể trong bảng dưới đây:

Bảng 1. Quá trình học tập hòa nhập của sinh viên KT

Môn chung	Môn thực hành tiếng
Xử lý tài liệu	
<ul style="list-style-type: none"> - Xin slide bài giảng hoặc đề cương môn học từ giáo viên. - Môn nào không xin được thì mượn tài liệu của bạn cùng lớp để scan, sau đó chuyển sang word. - Nhờ bạn cho dùng chung tài khoản học online môn Cơ sở văn hoá Việt Nam để vừa nghe bài giảng vừa đọc thêm tài liệu tham khảo. 	<ul style="list-style-type: none"> - Xin bản mềm giáo trình giáo trình từ giáo viên. - Môn nào chỉ có sách bản cứng thì tìm bản mềm trên mạng rồi chuyển sang word. - Trường hợp không tìm được bản mềm trên mạng thì nhờ bạn đọc cho chép lại những phần kiến thức quan trọng trong sách.
Trải nghiệm học tập hòa nhập	
<ul style="list-style-type: none"> - Trên lớp, tập trung nghe giảng và cố gắng ghi nhớ nội dung bài học. - Ghi âm lời thầy cô giảng trên lớp để nghe lại ở nhà. - Ghi chép những ý chính của bài học để dễ theo dõi hơn khi nghe lại file ghi âm. - Với các môn học online như Tin học cơ sở và Quản lý hành chính nhà nước, sử dụng laptop có cài đặt phần mềm đọc màn hình JAWS (đọc Tiếng Anh) và Sao Mai (đọc Tiếng Việt) để truy cập tài khoản trên trang elearning của trường, học và nộp bài thu hoạch lên hệ thống. - Nhờ bạn bè, người thân đăng ký môn học trên portal. - Nộp đơn xin miễn học các môn Quốc phòng an ninh và Giáo dục thể chất tại Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và Trung tâm Giáo dục thể chất và thể thao. 	<ul style="list-style-type: none"> - Mang máy tính đến lớp để vừa đọc sách vừa ghi chép. - Đọc sách và làm bài tập trước khi đến lớp. - Tìm thêm tài liệu tham khảo trên mạng. - Các dạng bài tập làm trên lớp, ví dụ in-class writing (viết trên lớp trong khoảng thời gian giới hạn) được phép mang về nhà và gửi qua email theo lịch hẹn với giáo viên. - Bạn ngồi cạnh hỗ trợ trong quá trình học môn tiếng với những nội dung chưa có sẵn trước trong giáo trình. - Các hoạt động đọc hiểu, nghe hiểu và thực hành nói diễn ra bình thường trên lớp, nhưng chỉ áp dụng cho những nội dung đã được gửi trước. Nếu có hoạt động mới bổ trợ, giáo viên sẽ cần gửi trước, hoặc dành thời gian nhiều hơn để hỗ trợ xử lý văn bản trước khi tiến hành hoạt động nghe, đọc và nói.

Có thể thấy yếu tố công nghệ đóng vai trò rất quan trọng trong suốt quá trình học tập của sinh viên KT, dù là môn chung hay môn thực hành tiếng. Việc sử dụng cả hai phần mềm đọc màn hình bằng tiếng Anh (JAWS) và tiếng Việt (Sao Mai) giúp sinh viên KT giải quyết được những khó khăn trong môi trường hòa nhập tại Trường Đại học Ngoại ngữ với các môn học được dạy bằng cả tiếng Anh và tiếng Việt. Nói cách khác, sự phát triển của công nghệ và sự hỗ trợ của bạn học và giáo viên giúp thu hẹp khoảng cách giữa sinh viên KT và những sinh viên bình thường khác, “làm bình thường hóa” hoàn cảnh sức khỏe của KT, mà nói như KT là “nhiều khi có những hoạt động em thấy mình sáng mắt như các bạn.”

Bên cạnh nỗ lực hòa nhập của bản thân sinh viên KT, nỗ lực thay đổi và điều chỉnh từ các yếu tố xung quanh cũng góp phần quan

trọng tạo nên một môi trường giáo dục hòa nhập ở đại học tại Trường Đại học Ngoại ngữ dành cho sinh viên khiếm thị. Hồi ký học tập cho thấy sinh viên KT đã may mắn hưởng lợi từ xu hướng số hóa tài liệu, giúp cho việc tiếp cận thông tin trở nên dễ dàng hơn rất nhiều so với trước đây. Việc giáo viên số hóa bài giảng của mình bằng phần mềm máy tính giúp việc chia sẻ tài liệu dễ dàng hơn, bên cạnh nhiều môn học tại Trường Đại học Ngoại ngữ đã được chuyển đổi sang hình thức đào tạo trực tuyến (elearning.ulis.vnu.edu.vn).

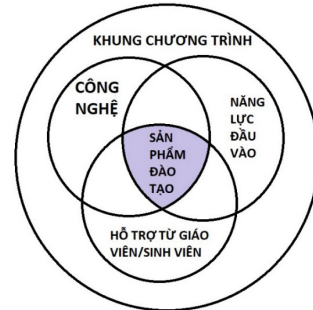
Ngoài ra, giáo viên cũng chủ động điều chỉnh nhịp độ giảng dạy để sinh viên KT có thể bắt kịp được với lớp trong một số hoạt động. Điều này cho thấy không có nhiều áp lực lên giáo viên trong lớp học có sinh viên KT, và giáo viên hoàn toàn có thể tận dụng lợi thế của công nghệ để gỡ bỏ những áp lực

(nếu có) khi tiến hành soạn giáo án, thực hành giảng dạy, giao và kiểm tra bài tập. Có thể vẫn còn đó sự bỡ ngỡ, khó khăn, nhưng một khi sinh viên KT đã có được “cảm giác hòa nhập”, thì có thể nói giáo viên đã và đang đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì một môi trường học tập mang tính hòa nhập ở đại học.

Một điều nữa cũng đáng chú ý là nội dung các môn học, dù là môn chung hay môn thực hành tiếng, đều không phải điều chỉnh hay thay đổi do sự có mặt của sinh viên KT trong lớp học. Nội dung được giữ nguyên, áp dụng chung cho tất cả sinh viên, và sự điều chỉnh được tiến hành ở cách hỗ trợ và mang thông tin đến cho sinh viên KT thông qua các công cụ phần mềm. Nhìn rộng ra ở khía cạnh phát triển chương trình đào tạo, có lẽ không cần thiết phải xây dựng một chương trình riêng cho sinh viên khiếm thị, vì nếu sinh viên khiếm thị có năng lực đầu vào đủ đáp ứng đòi hỏi của chương trình đào tạo thì sinh viên hoàn toàn có thể theo học được chương trình chuẩn dưới sự hỗ trợ cần thiết của các yếu tố xung quanh như đã phân tích ở trên, kèm theo đó là cơ chế linh hoạt miễn học với các môn ưu tiên là Giáo dục Thể chất và Giáo dục An ninh Quốc phòng.

Có thể mô hình hóa học tập hòa nhập dành

cho sinh viên khiếm thị tại Trường Đại học Ngoại ngữ bằng sơ đồ dưới đây, trong đó chương trình khung bao trọn bên ngoài không thay đổi và phần giao thoa chính là sản phẩm đào tạo.



Sơ đồ 1. Mô hình hóa học tập hòa nhập dành cho sinh viên khiếm thị

3.3. Kiểm tra đánh giá

Tương tự như hoạt động học tập hòa nhập, hoạt động kiểm tra đánh giá dành cho sinh viên KT cũng diễn ra dựa trên nguyên tắc Công nghệ - Linh hoạt. Bảng tổng hợp dưới đây được thực hiện dựa trên hồi ký học tập của KT cho thấy rõ vai trò của công nghệ thông tin kết hợp cùng với sự linh hoạt của giáo viên trong việc kiểm tra và đánh giá năng lực của sinh viên khiếm thị.

Bảng 2. Những hình thức kiểm tra đánh giá chủ yếu dành cho sinh viên KT

Môn chung	Môn thực hành tiếng
<ul style="list-style-type: none"> - Phần lớn các môn chung tổ chức kiểm tra vấn đáp cuối học kỳ tại Trường Đại học Ngoại ngữ. - Các môn lý luận chính trị tổ chức kiểm tra đánh giá ở trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn cũng bằng hình thức vấn đáp. - Mang máy tính riêng đến phòng thi môn Tin học. Trước ngày thi khoảng 1 tháng, sinh viên KT nộp đơn trình bày nguyện vọng lên Phòng Đào tạo; sau đó, giáo viên phụ trách tổ chức thi sẽ báo thời gian và địa điểm thi. - Kiểm tra giữa kỳ tại lớp thường được tiến hành trên máy tính. - Làm bài tập nhóm cùng các bạn. Nhiệm vụ được phân công công bằng cho các thành viên. - Riêng môn ngoại ngữ 2, thi phòng chung và không thêm thời gian. 	<ul style="list-style-type: none"> - Trước khi kết thúc kỳ học, trình bày với giáo viên về nguyện vọng thi trên máy tính riêng có phần mềm chuyên dụng và sử dụng bản mềm của đề thi Nghe, Đọc, Viết. - Thi phòng riêng, có sự hỗ trợ riêng của một giám thị; được thêm thời gian để xử lý thông tin đề thi. - Làm các bài kiểm tra viết trên máy tính rồi gửi email cho giáo viên hoặc sao lưu vào USB. - Với bài thi nghe, chép đề bài nghe ra giấy để dễ theo dõi, hoặc đọc và ghi nhớ từng phần của đề bài trước khi nghe recording. Đánh dấu câu trả lời vào đề bài hoặc phiếu trả lời trên máy tính. - Các bài tập để lấy điểm thành phần được hoàn thành và gửi qua email hoặc in ra nộp cho giáo viên. - Các bài tập nhóm: tham gia thảo luận, chuẩn bị và trình bày trước lớp cùng các bạn. - Đề nghị thay những phần trong đề kiểm tra có chứa biểu đồ hoặc tranh ảnh bằng dạng bài khác.

Kết quả từ Bảng 2 cho thấy sinh viên KT nhìn chung được kiểm tra và đánh giá tương tự như sinh viên bình thường xét theo khía cạnh các đầu điểm kiểm tra cần phải có để hoàn thành một môn học. Giống như quá trình học tập hòa nhập, sự khác biệt giữa hai đối tượng sinh viên nằm ở cách thức tiến hành các hoạt động kiểm tra đánh giá với lựa chọn ưu tiên là vấn đề. Điều này cũng dễ hiểu bởi với cùng một đề thi, sinh viên bình thường có thể trả lời trên giấy và sinh viên khiếm thị trả lời bằng vấn đề sau khi nghe từng câu hỏi mà không tạo ra sự khác biệt nếu có cùng câu trả lời đúng. Hơn nữa, do đòi hỏi bảo mật của đề thi, việc bố trí một phòng riêng để sinh viên KT làm bài vấn đề đồng thời với các sinh viên khác thi trên giấy sẽ giúp cho giáo viên đảm bảo được tính bảo mật, và đồng thời tiết kiệm được nguồn lực nếu phải soạn một đề thi riêng.

Với môn thực hành tiếng, công tác tổ chức thi cho sinh viên KT trở nên phức tạp hơn vì có 04 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết cùng được đánh giá. Một lần nữa, công nghệ thông tin và sự linh hoạt của giáo viên đóng vai trò quyết định trong việc giải quyết sự phức tạp này. Bản mềm của đề thi được đưa vào trong máy tính của KT và được đọc lên bởi phần mềm JAWS để sinh viên ghi nhớ nội dung đề. Khó khăn nhất vẫn là làm bài thi Nghe bởi có nhiều thông tin cần phải xử lý, tiếp đến là bài Đọc và Viết. Trong khi đó, bài kiểm tra kỹ năng Nói là một hình thức vấn đề phù hợp với sinh viên KT. Rõ ràng, tuy cần nhiều thời gian hơn dành cho kiểm tra đánh giá kỹ năng thực hành tiếng, giáo viên coi thi vất vả hơn trong việc hỗ trợ sinh viên KT làm bài thi, nhưng quá trình này vẫn đảm bảo đánh giá được năng lực tiếng Anh của sinh viên KT đúng với chuẩn năng lực cần đạt được sau mỗi học kỳ bởi đề thi được dùng chung cho toàn bộ sinh viên cùng thời điểm thi.

Tuy nhiên, qua trao đổi với KT, một số điều chỉnh nhỏ đã được tiến hành với một

số môn thực hành tiếng. Cụ thể, mặc dù các môn 1B và 2B (học trong năm nhất) thi cả 4 kỹ năng trong một buổi, đề thi giống các bạn bình thường, nhưng trong các môn 3C và 4C (học trong năm thứ 2), sinh viên KT lại thi Đọc và Viết trước, sau đó thi Nghe vào buổi khác (do thầy cô dạy ở lớp sắp xếp). Bản thân đề thi Nghe và Đọc được làm mới với format dễ tiếp cận hơn như trắc nghiệm, điền từ ... hoặc cắt bớt một số câu khó tiếp cận như điền vào biểu đồ, nối thông tin. Sự điều chỉnh này không quá khó bởi cùng một nội dung kiểm tra, người ra đề có thể có những dạng bài khác nhau mà vẫn đảm bảo sự công bằng trong kiểm tra đánh giá.

KT cũng bổ sung thêm rằng, với môn 1B và 2B, sinh viên KT chép đề ra chữ nổi để dễ theo dõi rồi gõ câu trả lời vào đề hoặc nhờ giáo viên trông thi điền vào phiếu trả lời. Các bài đọc trong đề thi kỹ năng Đọc thường nằm trong box, nếu KT không tự tìm được thì sẽ nhờ giáo viên trông thi đặt con trỏ vào box để đọc. Đặc biệt, với kỹ năng Nghe thì KT không thể vừa nghe máy đọc đề vừa nghe audio nên phải ghi lại hoặc ghi nhớ câu hỏi trước khi làm bài nghe.

Xét một cách tổng thể, hoạt động kiểm tra đánh giá đối với sinh viên KT diễn ra thành công xét trên nhiều khía cạnh. Nó đảm bảo được tính bình đẳng trong khâu ra đề thi (phần lớn sử dụng chung đề thi cho mọi thí sinh), chấm thi (áp dụng chung một bộ tiêu chí chấm, không thiết kế riêng cho người khiếm thị), và quan trọng nhất là giúp KT phát huy được lợi thế, năng lực của mình phù hợp với hoàn cảnh sức khỏe bản thân. Cũng giống như hoạt động học tập hòa nhập, hoạt động kiểm tra đánh giá hòa nhập cũng không đòi hỏi hệ thống đào tạo phải thay đổi quá nhiều hay ưu đãi đặc biệt. Chỉ cần tìm ra được hình thức vận hành phù hợp, kèm theo sự linh hoạt nhất định, là có thể đáp ứng được những đòi hỏi cơ bản nhất của kiểm tra đánh giá về độ tin cậy và độ xác trị.

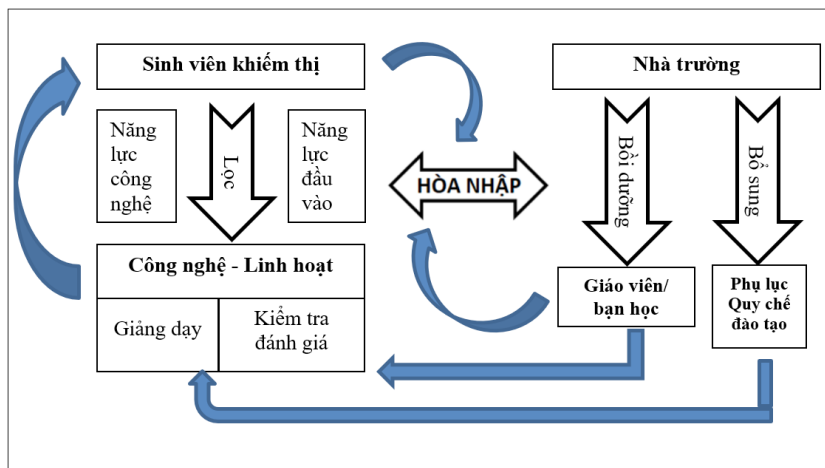
4. Thảo luận

Sinh viên KT là một trong số ít sinh viên khiếm thị đã hoàn thành xong chương trình đào tạo đại học chính quy tại Trường Đại học Ngoại ngữ – ĐHQGHN, và ở Việt Nam cũng chưa có nhiều sinh viên khiếm thị như KT làm được việc này. Sự thành công của sinh viên KT trong môi trường giáo dục hòa nhập ở đại học mang đến những căn cứ thực tiễn và lý luận có giá trị trong việc phát triển một mô hình giảng dạy tiếng Anh nói riêng và ngoại ngữ nói chung cho người khiếm thị ở các trường đại học chuyên ngữ tại Việt Nam theo hướng giáo dục hòa nhập.

Kết quả nghiên cứu cho thấy không cần phải thay đổi khung chương trình đào tạo hay xây dựng hình thức kiểm tra đánh giá riêng biệt cho sinh viên khiếm thị để có một “sản phẩm đào tạo đặc biệt” thành công. Năng lực sử dụng công nghệ thông tin và một nền tảng ngoại ngữ đủ đáp ứng chuẩn đầu vào của một chương trình đào tạo của sinh viên khiếm thị đóng vai trò quyết định đến khả năng theo học của họ. Nói cách khác, trách nhiệm của trường đại học giờ đây tập trung vào việc chọn lựa và mở cửa đón nhận sinh viên khiếm thị có đủ hai tiêu chuẩn trên, tạo ra sự thông suốt trong hệ thống giáo dục của nhà trường trong việc tiếp nhận sinh viên khiếm thị. Đây là yếu tố bản lề

giúp giáo viên và sinh viên khiếm thị có cơ sở để khởi động quá trình hòa nhập trong giảng dạy và kiểm tra đánh giá.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy mặc dù chương trình đào tạo được giữ nguyên giúp giải tỏa áp lực trong giảng dạy cho giáo viên và mở rộng cơ hội học tập cho sinh viên khiếm thị, vẫn có còn đó những “lỗ hổng” cần được lấp đầy. Trước hết là năng lực sư phạm của giáo viên trong một lớp học hòa nhập cần được bồi dưỡng, đào tạo vì không giáo viên nào hiện nay tại Trường Đại học Ngoại ngữ được đào tạo cho mô hình giảng dạy hòa nhập đại học. Nói cách khác, nhà trường cần giúp giáo viên “hòa nhập” thay vì chỉ đợi chờ sự linh hoạt mang tính cá nhân của giáo viên. Ngoài ra, cần có những phụ lục điều chỉnh quy chế đào tạo để cả hệ thống sẵn sàng khi tiếp nhận sinh viên khiếm thị. Nội dung của phụ lục cần tập trung vào những điều chỉnh đối với quy chế kiểm tra đánh giá, miễn giảm môn học, trách nhiệm và quyền hạn của giáo viên và sinh viên khiếm thị trong một lớp học hòa nhập. Đây là những việc hoàn toàn nằm trong khả năng tự chủ của các trường đại học. Sơ đồ dưới đây sẽ giúp làm nổi bật những yếu tố then chốt tham gia vào quy trình đào tạo sinh viên khiếm thị:



Sơ đồ 2. Mô hình đề xuất quy trình đào tạo sinh viên khiếm thị tại Trường Đại học Ngoại ngữ

5. Kết luận

Nghiên cứu này là một trong số ít những nghiên cứu thuộc lĩnh vực đào tạo ngoại ngữ cho người khiếm thị tại Việt Nam nên có thiết kế nghiên cứu theo hướng khám phá (exploratory design), nghĩa là góp phần đặt nền móng minh chứng khoa học để giải đáp giả thuyết rằng giáo dục hòa nhập ở đại học cho người khiếm thị là hướng đi hoàn toàn khả thi đối với tất cả các bên tham gia. Các trường đại học chuyên ngữ ở Việt Nam có thể sử dụng mô hình này để làm cơ sở tham chiếu khi bắt đầu thực hiện chính sách giáo dục hòa nhập dành cho sinh viên khiếm thị.

Đối với những trường đại học đã và đang có sinh viên khiếm thị theo học, mô hình có thể được sử dụng để các trường tiến hành điều chỉnh hướng tiếp cận nhằm nâng cao chất lượng đào tạo dành cho sinh viên khiếm thị. Những nghiên cứu tiếp theo sẽ cần tập trung nhiều hơn vào những yếu tố tâm lý và sự đồng góp của các bên tham gia (người học, người dạy, bạn học) trong mô hình đề xuất, sự khác biệt trong tiếp nhận và tri nhận kiến thức giữa hai nhóm sinh viên, hay cơ hội việc làm tại Việt Nam cho người khiếm thị sau khi tốt nghiệp đại học. Hi vọng những nghiên cứu trong tương lai sẽ tham khảo mô hình đề xuất trong nghiên cứu này để so sánh với với các mô hình giáo dục hòa nhập ở đại học khác trên thế giới, từ đó có thể xây dựng một mô hình tối ưu trong hoàn cảnh giáo dục hòa nhập ở đại học tại Việt Nam.

Lời cảm ơn

Nhóm nghiên cứu trân trọng cảm ơn sự tài trợ về tài chính của Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN cho đề tài nghiên cứu mã số N.18.04. Nhóm cũng xin được cảm ơn các phòng ban thuộc Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN đã cung cấp những thông tin cần thiết cho bản báo cáo, cảm ơn các sinh viên khiếm thị, sinh viên và giáo viên khoa Sư phạm tiếng Anh, Trường Đại học Ngoại ngữ -

ĐHQGHN đã giúp nhóm nghiên cứu có được những dữ liệu nghiên cứu quan trọng.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

Thùy An (2014). Người khiếm thị ít cơ hội học tập và tìm việc. *Tuổi trẻ online*. Tài về tại <http://tuoitre.vn/tin/giao-duc/20141207/nguoi-khiem-thi-it-co-hoi-hoc-tap-va-tim-viec/681636.html>

Phan Anh (2011). Người khiếm thị khó học nghề. *Báo Người lao động*. Tài về tại <http://nld.com.vn/cong-doan/nguoi-khiem-thi-kho-hoc-nghe-2011091610241045.htm>

Tiếng Anh

Crudden, A., McBroom, L. W., Skinner, A. L., & Moore, J. E. (1998). *Comprehensive Examination of Barriers to Employment among Persons Who Are Blind or Visually Impaired*. Mississippi State: Rehabilitation Research and Training Center on Blindness and Low Vision, Mississippi State University.

Fichten, C. S. (1988). Students with physical disabilities in higher education: Attitudes and beliefs that affect integration. In Yuker, H. E. (Ed.). *Attitudes toward persons with disabilities*. New York: Springer.

Fuller, M., Healey, M., Bradley, A., & Hall, T. (2004). Barriers to learning: a systematic study of the experience of disabled students in one university. *Studies in Higher Education*, 29(3), 303-318.

Goode, J. (2007). 'Managing' disability: Early experiences of university students with disabilities. *Disability & Society*, 22(1), 35-48.

Holloway, S. (2001). The experience of higher education from the perspective of disabled students. *Disability & Society*, 16(4), 597-615.

Hutchinson, J. S. O., Atkinson, K., & Orpwood, J. (1998). *Breaking down barriers: Access to further and higher education for visually impaired*. UK: Stanley Thornes.

Konur, O. (2006). Teaching disabled students in higher education. *Teaching in Higher Education*, 11(3), 351-363.

Mani, M. N. G. (1998). The role of integrated education for blind children. *Community Eye Health*, 11(27), 41-42.

McDonnall, M. C., & Crudden, A. (2009). Factors affecting the successful employment of transition-age youths with visual impairments. *Journal of Visual Impairment & Blindness*, 103(6), 329-341.

Shaw, A., Gold, D., & Wolfe, K. (2007). Employment-related experiences of youths who are visually impaired: how are these youths faring? *Journal of Visual Impairment & Blindness*, 101(1), 7-21.

Vickerman, P., & Blundell, M. (2010). Hearing the voices of disabled students in higher education. *Disability & Society*, 25(1), 21-32.

DEVELOPING AN INCLUSIVE APPROACH TO TEACHING ENGLISH AS A MAJOR TO VIETNAMESE VISUALLY-IMPAIRED STUDENTS AT ULIS, VNU, HANOI

Nguyen Tuan Anh

VNU University of Languages and International Studies

Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam

Abstract: Tertiary inclusive education has become more and more popular in the world in different fields of education and training, and ULIS is one of the few foreign-language-specialized universities in Vietnam that have visually-impaired students pursuing one of its undergraduate degrees. Through an analysis of the study diary by one of the new visually-impaired graduates at ULIS and a direct interview via telephone, this study focuses on investigating all the elements involved in the making of “a special product” and aims to propose a model process of training visually-impaired students at the tertiary level. The results, to a large extent, show a high applicability of the model, provided that interested universities are “really serious” and wish to open the door of opportunities to visually-impaired students.

Keywords: bachelor degree, visually impaired, inclusive education, program development